

Leatherneck

FIRE TEAM PHRASE BOOK



General Conversation

English	Pronunciation	Vietnamese Spelling
Hello, good-bye	Chow.	Chào.
Mr.	Um.	Ông.
Mrs.	Bah.	Bà.
Miss.	Ko.	Cô.
You (child).	Em.	Em.
How are you?	Um mon yoy come?	Ông (bà, cô, em) mạnh giỏi không?
I'm fine.	Toy mon yoy.	Tôi mạnh giỏi.
Thank you.	Come on um.	Cám ơn ông.
Please say it again.	Sin um noy lie.	Xin ông nói lại.
Excuse me, I don't understand.	Sin loy um, toy come hew.	Xin lỗi ông, tôi không hiểu.
Do you speak English?	Um noy tyen Ahn come?	Ông nói tiếng Anh không?
Let's go.	Choong ta dee.	Chúng ta đi.

Military Terminology

English	Pronunciation	Vietnamese Spelling
Aid station.	Trom coo thwong.	Trạm cứu thương.
Booby trap RPT.	By No.	Bẫy nổ.
Corpsman.	EE-tan.	Y-tá.
Doctor.	Bac shee.	Bác Sĩ.
Explosives.	Too-oc no.	Thuốc nổ.
First aid.	Coo cup.	Cứu cấp.
Flare.	Wa cho.	Hỏa châu.
Grenade.	Luu dan.	Lựu đạn.
Guerrilla.	Kwun you kick.	Quân du kích.
Helicopter.	Fee cah trook tong.	Phi cơ trực thăng.
Jeep.	Say yip.	Xe dip.
Jet plane.	Fee ca fun luke.	Phi cơ phản lực.
North Vietnamese.	Newy bac Viet.	Người Bắc Việt.
Propeller plane.	Fee ca cun quot.	Phi cơ cánh quạt.
Trap.	By.	Bẫy.
Truck.	Say cam nyong.	Xe cam-nhông.

Pilot.	Fee come.	Phi công.
Platoon leader.	Trung doi trew-ong.	Trung đội Trưởng.
Viet Cong.	Viet Cong.	Việt cộng.
Vietnamese.	Newy Vietnam.	Người Việt Nam.
Husband.	Chum.	Chồng.
Wife.	Vyuh.	Vợ.
Chinese.	Newy trung wa.	Người Trung Hoa.
Communist.	Kong san.	Cộng sản.
Water buffalo.	Gow.	Gạo.
Enlisted men.	Con trow.	Cán trâu.
Sgt.	Bin shee.	Binh Sĩ.
Officers.	Troong shee.	Trung sĩ.
	Shee kwun.	Sĩ qwon.
<i>(Armed Forces of the RVN)</i>		
Regular Forces.	Chew Luke kwun.	Chủ Lực Quân.
Regional forces.	Dia foong dwun.	Địa Phương Quân.
Popular Forces.	Nyah Kwun.	Nghĩa Quân.

Army.	Luke kwun.	Lực Quân.
Navy.	Hi kwun.	Hải Quân.
Air force.	Come kwun.	Không Quân.
Marine corps.	Tooy kwun luke chyen.	Thủy Quân Lục Chiến.
<i>(Branches of the Army)</i>		
Infantry.	Bo bin.	Bộ binh.
Artillery.	Fow bin.	Pháo binh.
Engineer.	Come bin.	Công binh.
Medical.	Kwun ee.	Quản y.
<i>(Military Units)</i>		
Squad.	Tyew doy.	Tiểu đội.
Platoon.	Troong doy.	Trung đội.
Company.	Die doy.	Đại đội.
Battalion.	Tyew dwan.	Tiểu đoàn.
Regiment.	Troong dwan.	Trung đoàn or Liên đội.

Weapons

English	Pronunciation	Vietnamese Spelling
Pistol.	Shoom luke.	Súng lục. or Súng sáu.
Rifle.	Shoom trew-ong.	Súng trường.
Automatic Rifle.	Troong leen-en.	Trung liên.
Carbine.	Cock-bin.	Cạc-bin.
Mortar.	Shoom coy.	Súng cối or Mọc chề.
Rec-Rifle.	Shoom come yaht.	Súng không giật.
Gun, cannon.	Die bahc.	Đại bác.
AA artillery gun.	Die bahc fum come.	Đại bác phòng không or Súng cao-xa.
Howitzer.	Die bahc ngahn nong.	Đại bác ngắn nòng.

Entering a Village

<i>English</i>	<i>Pronunciation</i>	<i>Vietnamese Spelling</i>
This village is surrounded.	Long ni be bow vay.	Làng này bị bao vây.
Bring the village chief.	Yan sa troo-ong.	Đón xã trưởng.
You will not be harmed.	Um come be buck die.	Ông không bị bạc đãi.
How many V.C. are there?	Caw bow nyew Viet Cong?	Có bao nhiêu Việt Cộng?
Where are the weapons hidden?	Nyoong shoong yo uh dow?	Những súng giấu ở đâu?
Where are the tunnels?	Nyoong bwong hum uh dow?	Những đường hầm ở đâu?
Where are the booby traps?	Nyoong by no uh dow?	Những bẫy nổ ở đâu?
Come outside.	Rah nay.	Ra ngoài.
Enter first.	Vow troo-oc.	Vào trước.
When was the attack?	Tun cung say rah bow yuh?	Tấn công xảy ra bao giờ?

I am an American Marine.	Toy la tooy kwon luke chyen mee.	Tôi là thủy quân lục chiến Mỹ.
Where is your unit?	Done vee kwa um uh dow?	Đơn vị của ông ở đâu?
Where is your village?	Lahn kwa um uh dow?	Làng của ông ở đâu?
Where is your camp?	Try kwa um uh dow?	Trại của ông ở đâu?
Where are the friendly troops?	Bo doy nwac uh dow?	Bộ đội nước bạn ở đâu?
Is this trail safe?	Doong mow night caw ngooy he-em come?	Đường mòn này có nguy hiểm không?
How many V.C. were killed?	Bow nyew Viet Cong be chet?	Bao nhiêu Việt Cộng bị chết?
How many villagers were killed?	Bow nyew newy bang be chet?	Bao nhiêu người làng bị chết?
How many people were wounded?	Caw bow nyew be twong?	Có bao nhiêu bị thương?
Draw a picture.	Sin vyeu hen.	Xin vẽ hình.
Take me there.	Sin chee doo-ung den cho daw.	Xin chỉ đường đến chỗ đó.

Time

<i>English</i>	<i>Pronunciation</i>	<i>Vietnamese Spelling</i>
Time.	Tea yuh.	Thì giờ.
What time?	May yuh.	Mấy giờ.
This week.	Twan high.	Tuần này.
Last week.	Twan shao.	Tuần sau.
	Twan troo-oc.	Tuần trước.
<i>(Days of the week)</i>		
Today.	Home nigh.	Hôm nay.
Tomorrow.	Nigh my.	Ngày mai.
Yesterday.	Home kwa.	Hôm qua.
Sunday.	Nigh choo nyut.	Ngày Chủ Nhật.
Monday.	Nigh two high.	Ngày thứ hai.
Tuesday.	Nigh two bah.	Ngày thứ ba.
Wednesday.	Nigh two two.	Ngày thứ tư.
Thursday.	Nigh two num.	Ngày thứ năm.
Friday.	Nigh two shao.	Ngày thứ sáu.
Saturday.	Nigh two by.	Ngày thứ bảy.

(Seasons of the year)

Planting time.	Moo-uh yeho hut yome.	Mùa gieo hạt giống.
Harvest time.	Moo-uh mung.	Mùa màng.
Monsoon season.	Moo-uh moo-uh.	Mùa mưa.

Numbers

<i>English</i>	<i>Pronunciation</i>	<i>Vietnamese Spelling</i>
1	Moat.	Một.
2	High.	Hai.
3	Bah.	Ba.
4	Bone.	Bốn.
5	Nom.	Năm.
6	Shao.	Sáu.
7	By.	Bảy.
8	Tom.	Tám.
9	Chin.	Chín.
10	Mooy.	Mười.
11	Mooy moat.	Mười một.
12	Mooy high.	Mười hai.
13	Mooy bah.	Mười ba.
15	Mooy lom.	Mười lăm.
20	High mooy.	Hai mươi.
21	High mooy moat.	Hai mươi một.
25	High mooy lom.	Hai mươi lăm.
30	Bah mooy.	Ba mươi.
35	Bah mooy lom.	Ba mươi lăm.
40	Bone mooy.	Bốn mươi.
45	Bone mooy lom.	Bốn mươi lăm.
100	Moat trom.	Một trăm.
500	Nom trom.	Năm trăm.
1000	Moat ngon.	Một ngàn.

In forming numbers above ten in Vietnamese, you say "ten-one" for eleven, "ten-two" for twelve, "two-ten-three" for twenty-three, "three-hundred-three-ten-five" for three hundred thirty-five, etc. (Except in 15, 25, 35, etc., where 5 becomes Lăm instead of Năm).

Handling Prisoners

<i>English</i>	<i>Pronunciation</i>	<i>Vietnamese Spelling</i>
Drop your weapon.	Day shoam swong.	Đổ súng xuống.
Hands up.	Yuh tie len.	Giơ tay lên.
Come here.	Lie day.	Lại đây.
Don't move.	Doong yen.	Đứng yên.
Silence.	Doong noy.	Đứng nói.
Stand up.	Doong yay.	Đứng dậy.
Lie face down.	Nom swong.	Nằm xuống.
Undress.	Coy ow.	Cởi áo.
Dress.	Mock.	Mặc.
Turn around.	Quay lie.	Quay lại.
Move out.	Dee dee.	Đi đi.
Hurry up.	Mau len.	Mau lên.
Turn right.	Ray tay fie.	Rẽ tay phải.
Turn left.	Ray tay try.	Rẽ tay trái.
Halt.	Doong lie.	Đứng lại.
Walk ahead.	Dee trock.	Đi trước.